



AF

MÁY BƠM CHÌM NƯỚC THẢI
VÀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

50Hz

make future flow

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

- Máy bơm nước thải chìm thân gang dòng AF được thiết kế để xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp ổn định và đáng tin cậy.
- Ba loại cánh bơm chống tắc nghẽn giúp xử lý hiệu quả chất lỏng có sợi và chất lỏng chứa hạt rắn mà không gây gián đoạn hoạt động.
- Từ model trên 3.7kW (5HP), tay cầm hình tam giác được trang bị nhằm tăng độ an toàn và thuận tiện khi lắp đặt.
- Việc bảo trì dễ dàng hơn khi kết hợp với ống co hoặc bộ coupling tự động GRS.

DANH PHÁP SẢN PHẨM

80	AF	P	2	1.5
Họng xả mm	Loại	Cánh bơm (U/P/E)	Số cực	kW
AF	16	50		
Loại	Họng xả mm	HP		



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Họng xả 50~150mm)

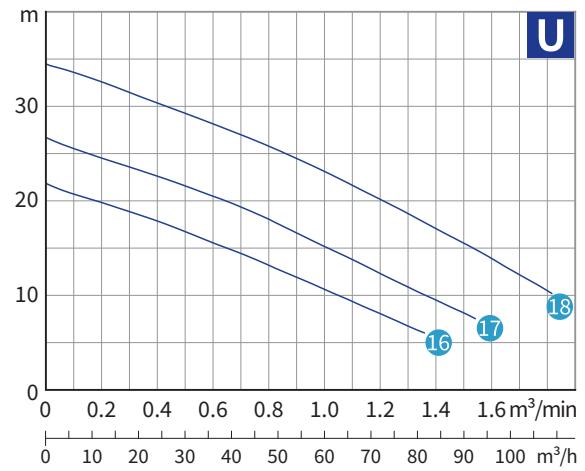
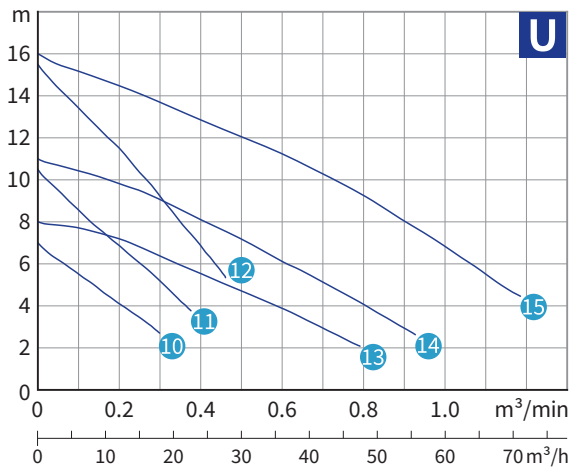
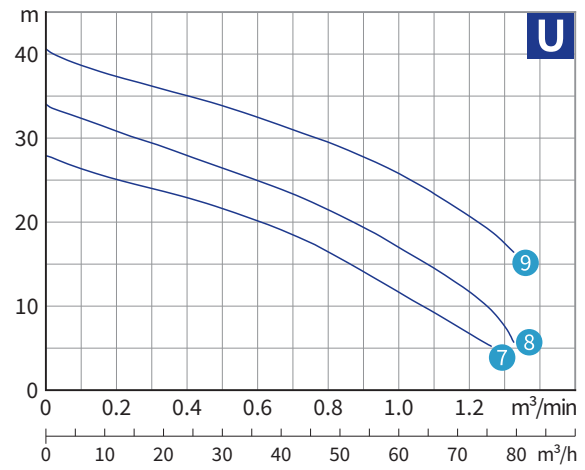
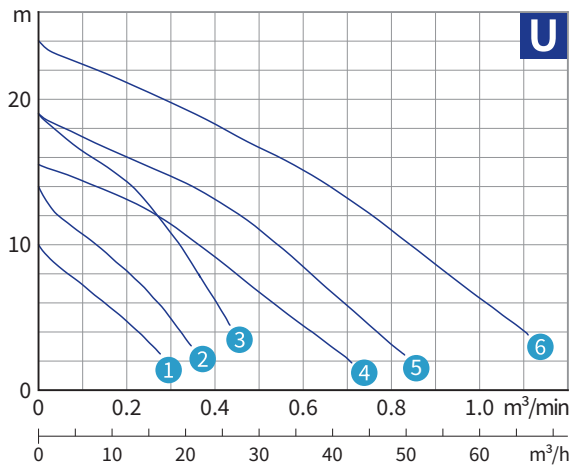
Mục	Mô tả
Nhiệt độ chất lỏng	0~40° C (32~104° F)
Động cơ	2P (3000 vòng/phút)/4P(1500 vòng/phút) • Động cơ khô
Cách điện	Nhóm B • Nhóm F • Nhóm H
Bảo vệ	IP68
Rơ-le bảo vệ	Tự động ngắt • MTS & MS
Phốt cơ khí	Phốt cơ khí kép
Cánh bơm	Cánh xoáy vortex (U) • Cánh hở (P) • Cánh kín (E)
Loại	Chất liệu
Thân trên	FC200 / GG-20
Thân máy	FC200 / GG-20
Trục	SUS410 / X10Cr13 • SUS403 / X5Cr13 • SUS420J2 / X30Cr13
Phốt cơ khí	CA/CE & SiC/SiC
Guồng	FC200 / GG-20
Cánh bơm	FC200 / GG-20 • SCS14 / G-X6CrNiMo1810
Cáp điện	VCT/H07RN-F

ỨNG DỤNG

- Xử lý nước thải trong các ngành: thực phẩm, giấy & bột giấy, dệt nhuộm, da thuộc, thép, sản xuất linh kiện điện tử.
- Nhà máy xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp.
- Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi gia súc – gia cầm.
- Trạm bơm, kiểm soát lũ, công trình thủy lợi.
- Tòa nhà dân cư, thương mại, bệnh viện và hộ gia đình.



THÔNG SỐ VÀ BIỂU ĐỒ HIỆU SUẤT



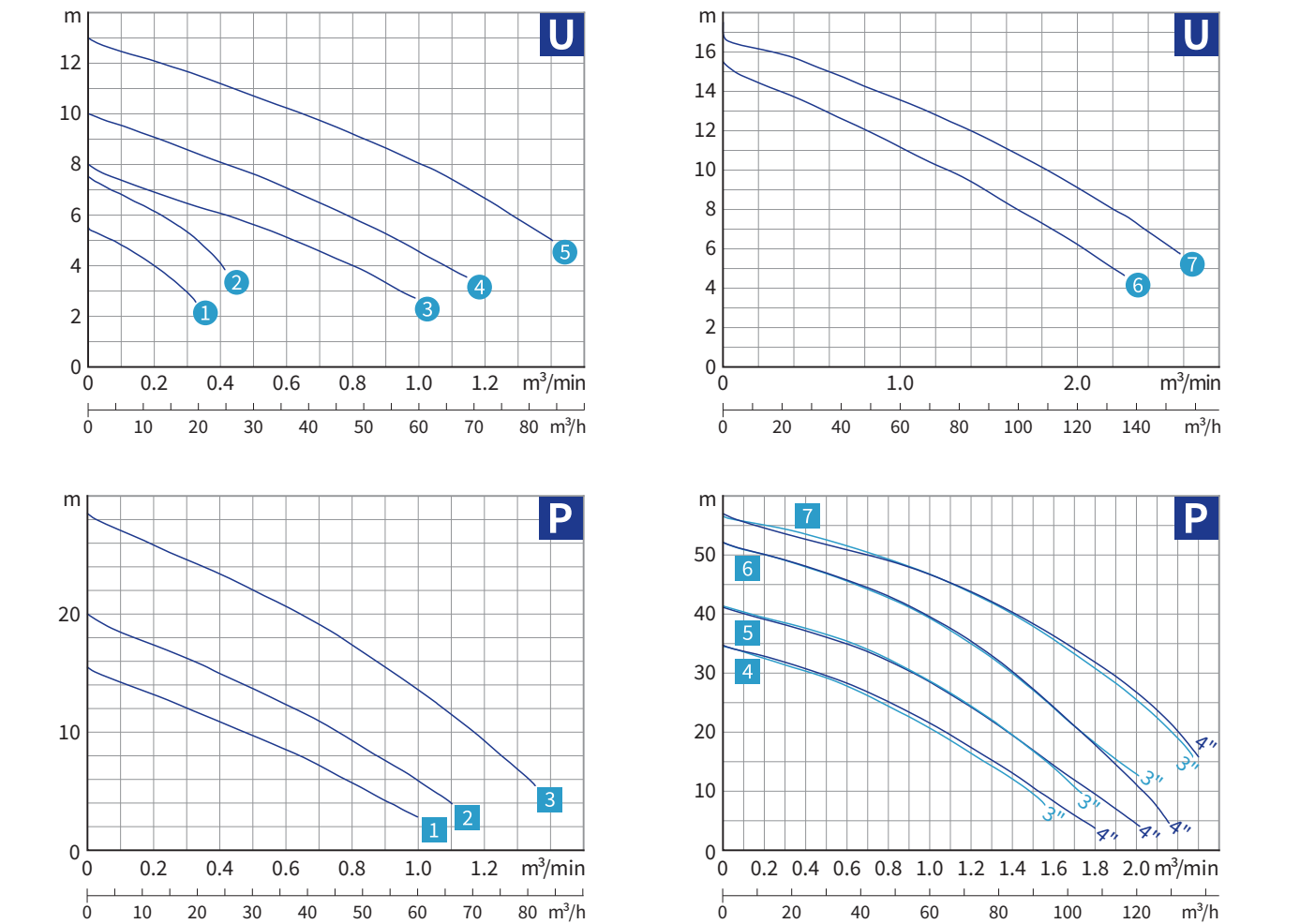
Model	Công suất HP(kW)	Họng xả Inch(mm)	Pha Ø	Phương pháp khởi động	Lưu lượng Tiêu chuẩn	Tối đa	Kích thước dị vật mm	Loại Guồng	Trọng lượng kg	
					m-m3/min				1Ø	3Ø
1 50AFU2.4	0.5(0.4)	2" (50)	1	Tự điện	6-0.15	10-0.3	35	V	19	18
			3	Trực tiếp						
2 50AFU2.8	1(0.75)	2" (50)	1	Tự điện	8-0.2	14-0.36	35	V	20	19
			3	Trực tiếp						
3 50AFU21.5	2(1.5)	2" (50)	1	Tự điện	14-0.2	19-0.45	35	V	33	29
			3	Trực tiếp						
4 80AFU21.5	2(1.5)	3" (80)	1	Tự điện	8.5-0.4	15.5-0.75	50	H	35	32
			3	Trực tiếp						
5 80AFU22.2	3(2.2)	3" (80)	1	Tự điện	12.5-0.4	19-0.85	50	H	38	34
			3	Trực tiếp						
6 80AFU23.7A	5(3.7)	3" (80)	3	Trực tiếp	16.5-0.5	24-1.15	50	H	-	46
7 80AFU25.5	7.5(5.5)	3" (80)	3	Trực tiếp	20-0.6	27.5-1.3	50	H	-	68
8 80AFU27.5	10(7.5)	3" (80)	3	Trực tiếp	24.5-0.6	34-1.35	50	H	-	74
9 80AFU211	15(11)	3" (80)	3	Y-D/Trực tiếp	32-0.6	40.5-1.5	50	H	-	85
10 50AFU2.4L	0.5(0.4)	2" (50)	1	Tự điện	4-0.2	7-0.38	50	H	20	19
			3	Trực tiếp						
11 50AFU2.8L	1(0.75)	2" (50)	1	Tự điện	6-0.25	10.5-0.42	50	H	22	21
			3	Trực tiếp						
12 50AFU21.5L	2(1.5)	2" (50)	1	Tự điện	10-0.25	15.5-0.47	50	V	34	30
			3	Trực tiếp						
13 80AFU21.5L	2(1.5)	3" (80)	1	Tự điện	4.5-0.5	8-0.85	76	H	38	34
			3	Trực tiếp						
14 80AFU22.2L	3(2.2)	3" (80)	1	Tự điện	7-0.5	11-0.95	76	H	40	36
			3	Trực tiếp						
15 80AFU23.7LA	5(3.7)	3" (80)	3	Trực tiếp	11-0.6	16-1.2	76	H	-	48
16 80AFU25.5L	7.5(5.5)	3" (80)	3	Trực tiếp	13-0.8	21.5-1.4	76	H	-	70
17 80AFU27.5L	10(7.5)	3" (80)	3	Trực tiếp	17.5-0.8	27-1.6	76	H	-	76
18 80AFU211L	15(11)	3" (80)	3	Y-D/Trực tiếp	25.5-0.8	34.5-1.85	76	H	-	87

※ Không bao gồm dây cáp và ống co.

※ Loại guồng bơm: V là viết tắt của Dạng Đứng và H là viết tắt của Dạng Nằm.

※ Phương pháp khởi động: Y-D = STAR-DELTA

BIỂU ĐỒ VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

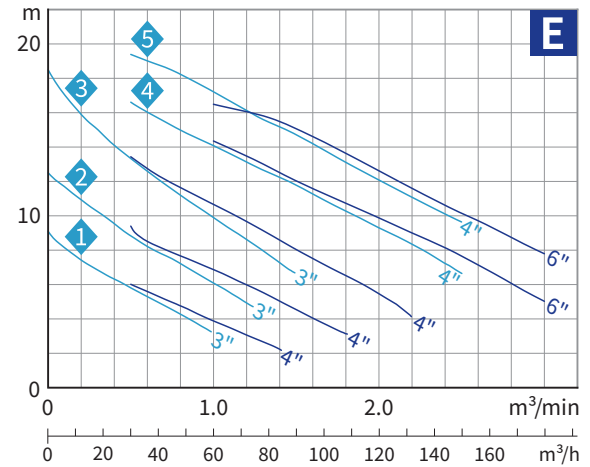
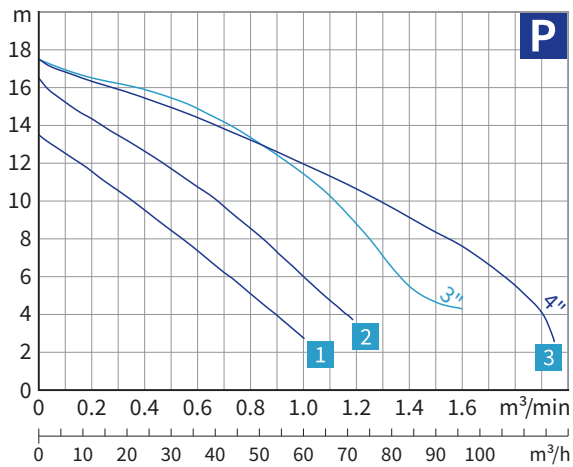


Model	Công suất HP(kW)	Họng xả Inch(mm)	Pha Ø	Phương pháp khởi động	Lưu lượng Tiêu chuẩn	Tối đa	Kích thước dị vật mm	Loại Guồng	Trọng lượng kg	
					m-m3/min				1Ø	3Ø
1 50AFU4.4	0.5(0.4)	2" (50)	1	Tự điện	3.5-0.25	5.5-0.4	50	H	30	28
			3	Trực tiếp						
2 50AFU4.8	1(0.75)	2" (50)	1	Tự điện	5-0.3	7.5-0.5	50	H	30	29
			3	Trực tiếp						
3 80AFU41.5	2(1.5)	3" (80)	1	Tự điện	5-0.6	8-1.1	76	H	46	46
			3	Trực tiếp						
4 80AFU42.2	3(2.2)	3" (80)	3	Trực tiếp	7-0.6	10-1.2	76	H	-	57
5 80AFU43.7	5(3.7)	3" (80)	3	Trực tiếp	10-0.6	13-1.5	76	H	-	66
6 100AFU45.5	7.5(5.5)	4" (100)	3	Trực tiếp	11-1.0	15.5-2.3	100	H	-	96
7 100AFU47.5	10(7.5)	4" (100)	3	Trực tiếp	13.5-1.0	17.5-2.6	100	H	-	105
1 80AFP21.5	2(1.5)	3" (80)	1	Tự điện	8.5-0.6	15.5-1.05	35	H	37	33
			3	Trực tiếp						
2 80AFP22.2	3(2.2)	3" (80)	1	Tự điện	12-0.6	20-1.15	35	H	40	35
			3	Trực tiếp						
3 80AFP23.7A	5(3.7)	3" (80)	3	Trực tiếp	20.5-0.6	28.5-1.4	32	H	-	48
4 80(100)AFP25.5	7.5(5.5)	3" (80) 4" (100)	3	Trực tiếp	28-0.6 21.5-1.0	35-1.6 35-1.9	30	H	-	75
5 80(100)AFP27.5	10(7.5)	3" (80) 4" (100)	3	Trực tiếp	35-0.6 28-1.0	41.5-1.75 41.5-2.05	30	H	-	81
6 80(100)AFP211	15(11)	3" (80) 4" (100)	3	Y-D/Trực tiếp	45-0.6 39-1.0	52.5-2.05 52.5-2.2	30	H	-	91
7 80(100)AFP215	20(15)	3" (80) 4" (100)	3	Y-D/Trực tiếp	49-0.8 43.5-1.2	57-2.25 57-2.3	30	H	-	101

※ Không bao gồm dây cáp và ống co.
 ※ Loại guồng bơm: V là viết tắt của Dạng Đứng và H là viết tắt của Dạng Nằm.
 ※ Phương pháp khởi động : Y-D = STAR-DELTA



THÔNG SỐ VÀ BIỂU ĐỒ HIỆU SUẤT



Model	Công suất HP(kW)	Họng xả Inch(mm)	Pha Ø	Phương pháp khởi động	Lưu lượng Tiêu chuẩn	Tối đa	Kích thước d1 vật mm	Loại Guồng	Trọng lượng kg	
					m-m3/min				1Ø	3Ø
1 80AFP41.5	2(1.5)	3" (80)	1	Tự điện	8-0.5	13.5-1.1	50	H	47	47
			3	Trực tiếp						
2 80AFP42.2	3(2.2)	3" (80)	3	Trực tiếp	10-0.6	16.5-1.2	50	H	-	60
3 80(100)AFP43.7	5(3.7)	3" (80)	3	Trực tiếp	14.5-0.6	17.5-1.6	50	H	-	70
		4" (100)			11.5-1.0	17.5-2.0				
1 80(100)AFE41.5	2(1.5)	3" (80)	1	Tự điện	5-0.65	9-1.1	76	H	66	61
		4" (100)	3	Trực tiếp	4.5-0.8	9-1.5				
2 80(100)AFE42.2	3(2.2)	3" (80)	3	Trực tiếp	7-0.8	12.5-1.35	76	H	-	66
		4" (100)			6.5-1.0	12.5-1.9				
3 80(100)AFE43.7	5(3.7)	3" (80)	3	Trực tiếp	11-0.8	18.5-1.6	76	H	-	74
		4" (100)			10.5-1.0	18.5-2.3				
4 100(150)AFE45.5	7.5(5.5)	4" (100)	3	Trực tiếp	14-1.0	23.5-2.6	76	H	-	110
		6" (150)			12-1.5	23.5-3.5				
5 100(150)AFE47.5	10(7.5)	4" (100)	3	Trực tiếp	17-1.0	25.5-2.9	76	H	-	120
		6" (150)			15-1.5	25.5-3.9				

※ Không bao gồm dây cáp và ống co.

※ Loại guồng bơm: V là viết tắt của Dạng Đứng và H là viết tắt của Dạng Nằm.

MÁY BƠM CHÌM CÔNG SUẤT LỚN

- 5 Ngàm trên
- 6 Xích inox SUS304
- 7 Ngàm dưới
- 8 Thân ống co



1 Cảm biến nhiệt động cơ (MTS)

MTS là dải cảm biến kim loại lưỡng kim được gắn trong mỗi pha của cuộn dây stato để cảm nhận khi có hiện tượng quá nhiệt và có nguy cơ gây hỏng động cơ. Cảm biến này kết nối với tủ điều khiển, hoạt động theo nguyên tắc: đóng khi bình thường, mở khi quá nhiệt. Là phụ kiện tiêu chuẩn từ model 15HP trở lên, và là tùy chọn cho model 2-10HP.



2 Vỏ làm mát

Vỏ làm mát dẫn dòng chất lỏng quanh vỏ động cơ, giúp giảm nhiệt khi vận hành liên tục, là phụ kiện tiêu chuẩn cho các model AF-10xx ~ AF-16xx.

3 Cảm biến nhiệt độ bạc đạn (BTS)

BTS là cảm biến nhiệt điện trở, dùng để theo dõi nhiệt độ bạc đạn phía dưới. Khi nhiệt độ vượt quá 100°C, cảm biến sẽ truyền tín hiệu ngắt điện qua bảng điều khiển. BTS là tùy chọn cho các model AF-10xx đến AF-16xx.

4 Cảm biến độ ẩm (MS)

MS là cảm biến điện cực được gắn trong buồng phốt để phát hiện nước xâm nhập, giúp bảo vệ động cơ khỏi hư hại. Cảm biến này kết nối với tủ điều khiển, hoạt động theo nguyên tắc: bình thường: mạch đóng; có nước xâm nhập: mạch đóng. MS là phụ kiện tiêu chuẩn từ model 15HP trở lên, và là tùy chọn cho model 2-10HP.

※ Bảng sáng chế Đài Loan số M613130.
Đã đăng ký bản quyền.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Họng xả 150~400mm)

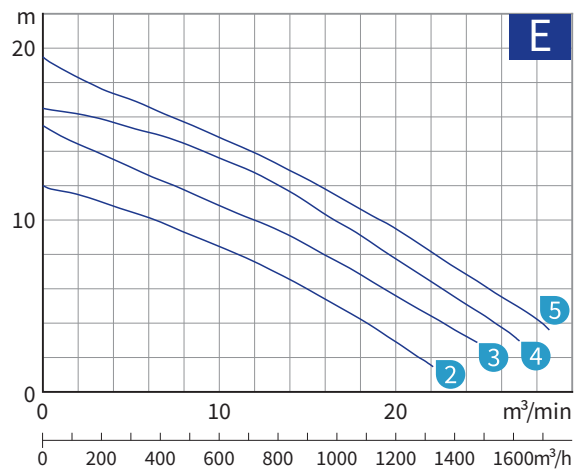
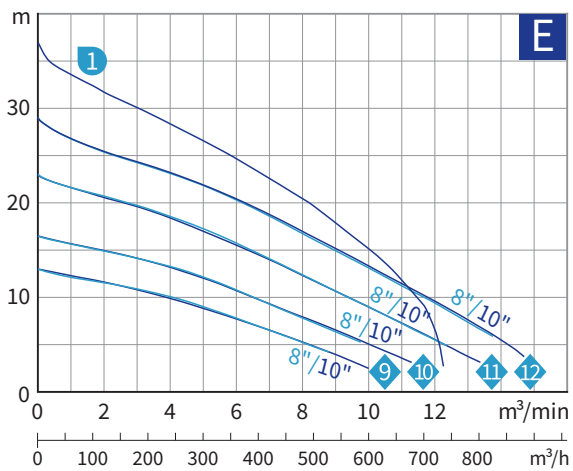
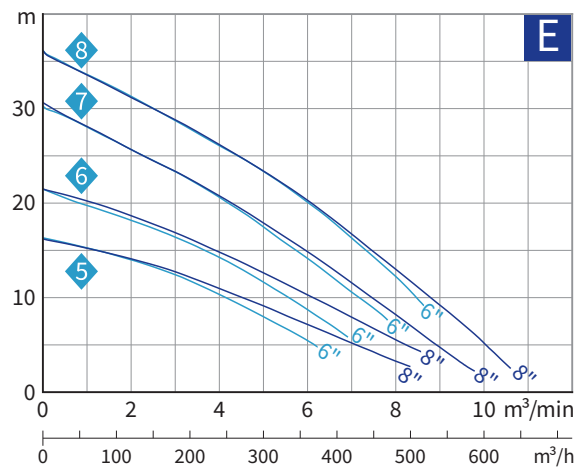
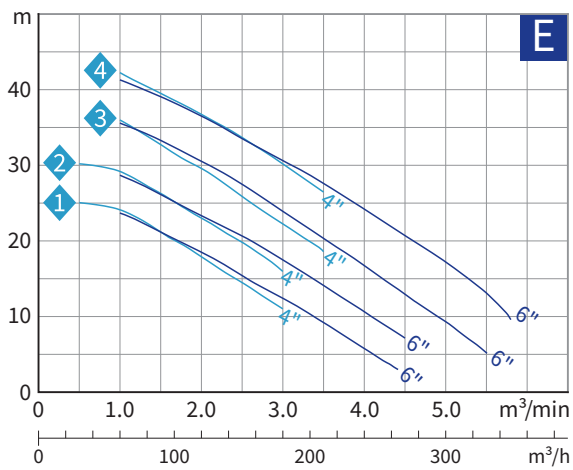
Mục	Mô tả
Nhiệt độ chất lỏng	0~40° C (32~104° F)
Động cơ	4P(1500 vòng/phút)/6P(1000 vòng/phút) · Động cơ khô
Cách điện	Nhóm H
Bảo vệ	IP68
Rơ-le bảo vệ	MTS & MS
Phốt cơ khí	Phốt cơ khí kép
Cánh bơm	Cánh kín (E)
Loại	Chất liệu
Thân trên	FC200 / GG-20
Thân máy	FC200 / GG-20
Trục	SUS420J2/X30Cr13
Phốt cơ khí	CA/CE & SiC/SiC · SiC/SiC & SiC/SiC
Cánh bơm	FC200 / GG-20
Guồng	FCD500 / GGG-50 · FC200 / GG-20
Cáp điện	VCT/PNCT or H07RN-F

PHỤ KIỆN: ỐNG CO / COUPLING GRS



Bơm AF Cho phép lắp đặt linh hoạt với đầu ra mặt bích 90° hoặc hệ thống coupling GRS, thuận tiện, an toàn hơn khi lắp đặt, tháo gỡ và bảo trì.

THÔNG SỐ VÀ BIỂU ĐỒ HIỆU SUẤT



Model	Công suất HP(kW)	Họng xả Inch(mm)	Pha Ø	Phương pháp khởi động	Lưu lượng Tiêu chuẩn	Tối đa	Kích thước dị vật mm	Loại Guồng	Trọng lượng kg
					m-m3/min				3Ø
1 100(150)AFE411	15(11)	4" (100)	3	Y-D/Trực tiếp	24-1.0	32-3.3	76	H	164
		6" (150)			15.5-2.5	32-4.5			
2 100(150)AFE415	20(15)	4" (100)	3	Y-D/Trực tiếp	29-1.0	36-3.6	76	H	176
		6" (150)			21-2.5	36-5.2			
3 100(150)AFE422	30(22)	4" (100)	3	Y-D/Trực tiếp	35.5-1.0	43-4.0	76	H	229
		6" (150)			27.5-2.5	43-5.6			
4 100(150)AFE430	40(30)	4" (100)	3	Y-D/Trực tiếp	42-1.0	49-4.5	76	H	250
		6" (150)			33.5-2.5	49-6.0			
5 150(200)AFE411	15(11)	6" (150)	3	Y-D/Trực tiếp	13-2.5	16-6.2	80	H	198
		8" (200)			9.5-4.5	16-8.3			
6 150(200)AFE415	20(15)	6" (150)	3	Y-D/Trực tiếp	17-2.5	21-6.9	80	H	208
		8" (200)			13.5-4.5	21.5-8.6			
7 150(200)AFE422	30(22)	6" (150)	3	Y-D/Trực tiếp	24-2.5	30.5-7.9	80	H	276
		8" (200)			19-4.5	30.5-9.6			
8 150(200)AFE430	40(30)	6" (150)	3	Y-D/Trực tiếp	30-2.5	36.5-8.7	80	H	298
		8" (200)			25-4.5	36.5-10.3			
9 200(250)AFE411	15(11)	8" (200)	3	Y-D/Trực tiếp	9.5-4.5	13-8.8	100x87	H	218
		10" (250)			6.5-7.0	13-10.0			
10 200(250)AFE415	20(15)	8" (200)	3	Y-D/Trực tiếp	12.5-4.5	16.5-9.5	100x93	H	227
		10" (250)			9-7.0	16.5-11.0			
11 200(250)AFE422	30(22)	8" (200)	3	Y-D/Trực tiếp	17.5-4.5	23-12.3	100x84	H	293
		10" (250)			13.5-7.0	23-13.3			
12 200(250)AFE430	40(30)	8" (200)	3	Y-D/Trực tiếp	22.5-4.5	29-13.7	100x84	H	315
		10" (250)			18.5-7.0	29-14.7			
1 AF-1050	50(37)	10" (250)	3	Y-D/Trực tiếp	22-7.0	37-13	60	H	691
2 AF-1430	30(22)	14" (350)	3	Y-D/Trực tiếp	6.5-14	12-24	120	H	828
3 AF-1440	40(30)	14" (350)	3	Y-D/Trực tiếp	8.5-14	15.5-26	120	H	833
4 AF-1650	50(37)	16" (400)	3	Y-D/Trực tiếp	7.5-20	16.5-29	120	H	965
5 AF-1660	60(45)	16" (400)	3	Y-D/Trực tiếp	10.5-18	19.5-31	120	H	970

※ Không bao gồm dây cáp và ống co.

※ Loại guồng bơm: V là viết tắt của Dạng Đứng và H là viết tắt của Dạng Nằm.

※ Phương pháp khởi động: Y-D = STAR-DELTA



TÍNH NĂNG SẢN PHẨM



① Đế cáp phủ epoxy

Đế cáp được phủ keo epoxy giúp ngăn nước ẩm xâm nhập qua lõi dây vào động cơ.



② Rờ-le bảo vệ tự ngắt

Rờ-le bảo vệ tự động bật/tắt để tránh cháy động cơ khi quá nhiệt hoặc quá tải. Tự phục hồi khi nhiệt độ trở lại bình thường. Phụ kiện tiêu chuẩn cho model $\leq 10\text{HP}$.



③ Động cơ khô hiệu suất cao

Cuộn dây stato được cách điện tối ưu, tăng độ bền và hiệu suất vận hành



④ Phốt cơ khí kép

Phốt chống mài mòn làm bằng silicon carbide chống mài mòn, đảm bảo kín tuyệt đối



⑤ Lớp phủ epoxy nồng độ cao

Lớp phủ epoxy dày $>100\mu\text{m}$ kháng hóa chất, nước biển, nước thải công nghiệp, giúp chống ăn mòn hiệu quả



Cánh vortex kiểu U – Dạng tạo xoáy

Cánh dạng xoáy giúp tạo ra hiệu ứng xoáy nước (hiệu ứng xoáy lốc), cho phép các dị vật dạng sợi dài và chất thải rắn đi qua mà không tiếp xúc với cánh khuấy.



Cánh kiểu P – Dạng hở

Thiết kế cánh hở (một hoặc hai cánh)
Loại cánh này rất thích hợp để xử lý chất thải, giúp ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn.



Cánh kiểu E – Dạng kín

Cánh bơm dạng kín có đặc điểm hiệu suất cao, lưu lượng lớn, khả năng cho phép chất rắn đi qua lớn và chống tắc nghẽn hiệu quả.



Chuyên nghiệp • Đổi mới • Phục vụ • Cam kết
HCP PUMP MANUFACTURER CO., LTD.
www.hcnpump.vn

Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật bất kỳ của sản phẩm bất kỳ lúc nào mà không cần báo trước
Copyright© 2025 Mọi bản quyền thuộc Công ty CP PUMP MANUFACTURER CO., LTD.
DAFVN5-2505



YouTube



Selection
system



Catalog